

THỰC TRẠNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Công văn số:499/UBND-NC, ngày 22 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mô Cày)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2025 trước thời điểm thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp	Biên chế công chức được giao tương ứng với các VTVL** thời điểm 31/7/2025									Số công chức có mặt thời điểm 01/9/2025 tại các VTVL								Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức thời điểm 01/9/2025								HDLD hỗ trợ, phục vụ		
			Tổng số	Chia ra								Tổng số	Chia ra								Số được chấp thuận chủ trương				Số có mặt thực tế				Số được giao	Số có mặt thực tế
				VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*			VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*		VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chuyên môn, nghiệp vụ		VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chuyên môn, nghiệp vụ			
				Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL		Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng HDLD theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng HDLD theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng LDHD theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng LDHD theo VTVL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU		42	18	15	27	26	3	1	0	0	35	18	14	27	20	3	1											3	3
a	Lãnh đạo HĐND và UBND		4	4	4							4	4	4																
b	Ban của HĐND		4	4	2	2	2					3	4	2	2	1														
c	Văn phòng HĐND và UBND		10	2	2	3	7	3	1			7	2	1	3	5	3	1											3	3
d	Phòng Kinh tế		8	2	2	12	6					7	2	2	12	5														
e	Phòng Văn hóa - Xã hội		7	2	2	8	5					6	2	2	8	4														
f	Trung tâm phục vụ hành chính công		6	2	1	1	5					5	2	1	1	4														
g	BCH Quân sự		3	2	2	1	1					3	2	2	1	1														

Ghi chú:
*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính của địa phương.

UBND XÃ MỎ CÀY

ĐỀ XUẤT BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2031
(Kèm theo Công văn số:499/UBND-NC, ngày 22 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mỏ Cày)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức giai đoạn 2026-2031									Lý do đề xuất (Báo cáo các yếu tố đặc thù để đề xuất biên chế)
		Tổng số biên chế	Chia ra								
			VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*		
			Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	47	18	16	27	28	3	3	0	0	
a	Lãnh đạo HĐND và UBND	4	4	4							Biên chế tính theo quy mô dân số tại CV 09/CV-BCĐ
b	Ban của HĐND	4	4	2	2	2					
c	Văn phòng HĐND và UBND	10	2	2	3	5	3	3			
d	Phòng Kinh tế	11	2	2	12	9					
e	Phòng Văn hóa - Xã hội	10	2	2	8	8					
f	Trung tâm phục vụ hành chính công	4	2	1	1	3					
g	BCH Quân sự	4	2	3	1	1					

Ghi chú:
*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính của địa phương.

SỐ LIỆU BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Công văn số 499/UBND-NC, ngày 22 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mỏ Cày)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN được giao năm 2025 trước thời điểm thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp	Mức độ tự chủ tài chính (%)	Biên chế viên chức được giao tương ứng với các VTVL, thời điểm 31/7/2025										Số viên chức có mặt thời điểm 01/9/2025 tại các VTVL										Về lao động hợp đồng thực hiện nhiệm vụ VTVL, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và chuyên môn đúng chung thời điểm 01/9/2025										HDLĐ hỗ trợ, phục vụ thời điểm 01/9/2025	
				Tổng số biên chế	Hưởng lương từ NSNN				Hưởng lương từ NTSN	Tổng số viên chức	Hưởng lương từ NSNN				Hưởng lương từ NTSN	Số chỉ tiêu HDLĐ được cấp có thẩm quyền giao				Số lao động hợp đồng có mặt thời điểm báo cáo				Số được giao	Số có mặt thực tế										
					VTVL lãnh đạo, quản lý	VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn đúng chung	VTVL hỗ trợ, phục vụ*			VTVL lãnh đạo, quản lý	VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn đúng chung	VTVL hỗ trợ, phục vụ*		Hưởng lương từ NSNN		Hưởng lương từ NSNN		Hưởng lương từ NTSN	Hưởng lương từ NSNN		Hưởng lương từ NTSN												
																VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		VTVL chuyên môn đúng chung			VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành					VTVL chuyên môn đúng chung									
																Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL		Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL				Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
A	BVSNCL DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THUỞNG XUYẾN																																		
	CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	388	0	388	21	24	40	337	40	27	40	0	0	352	21	23	40	301	40	27	40	0	0	12	12	0	0	0	12	8	0	0	0	25	25
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo	382	0	382	20	23	40	332	40	27	40	0	0	346	20	23	40	296	40	27	40	0	0	12	12	0	0	0	12	8	0	0	0	25	25
1.1	Trường MN Đức Thành	31		31	2	3	4	26	4	2	4			30	2	3	4	25	4	2	4													6	6
1.2	Trường MN Đức Chính	35		35	2	3	4	30	4	2	4			34	2	3	4	29	4	2	4													7	7
1.3	Trường MN Đức Minh	28		28	2	3	4	23	4	2	4			26	2	3	4	21	4	2	4													5	5
1.4	Trường TH Đức Thành	43		43	2	2	4	38	4	3	4			40	2	2	4	35	4	3	4													3	3
1.5	Trường TH Đức Chính	42		42	2	2	4	37	4	3	4			39	2	2	4	34	4	3	4													1	1
1.6	Trường TH Văn Bân	28		28	2	2	4	23	4	3	4			26	2	2	4	21	4	3	4														
1.7	Trường TH Đức Minh	33		33	2	2	4	28	4	3	4			31	2	2	4	26	4	3	4														
1.8	Trường THCS Nguyễn Trãi	41		41	2	2	4	36	4	3	4			36	2	2	4	31	4	3	4														
1.9	Trường THCS Minh Thành	46		46	2	2	4	41	4	3	4			37	2	2	4	32	4	3	4														
1.10	Trường THCS Đức Chính	55		55	2	2	4	50	4	3	4			47	2	2	4	42	4	3	4														
2	Lĩnh vực sự nghiệp khác	6	0	6	1	1	0	5	0	0	0	0	0	6	1	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ nông nghiệp	6		6	1	1		5						6	1			5																	

Ghi chú:
*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương.

SỐ LIỆU BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2031
(Kèm theo Công văn số:499/UBND-NC, ngày 22 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mỏ Cày)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Mức độ tự chủ tài chính (%)	Biên chế sự nghiệp giai đoạn 2026-2031									Lý do đề xuất	
			Tổng số biên chế	Hưởng lương từ NSNN									Hưởng lương từ NTSN
				VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*			
				Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	ĐVSNC L DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THUƯỜNG XUYỀN												
II	CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU		388	22	25	40	336	40	27	40			
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo		382	20	23	40	332	40	27	40			
1.1	Trường MN Đức Thạnh		31	2	3	4	26	4	2	4			
1.2	Trường MN Đức Chánh		35	2	3	4	30	4	2	4			
1.3	Trường MN Đức Minh		28	2	3	4	23	4	2	4			
1.4	Trường TH Đức Thạnh		43	2	2	4	38	4	3	4			
1.5	Trường TH Đức Chánh		42	2	2	4	37	4	3	4			
1.6	Trường TH Văn Bân		28	2	2	4	23	4	3	4			
1.7	Trường TH Đức Minh		33	2	2	4	28	4	3	4			
1.8	Trường THCS Nguyễn Trãi		41	2	2	4	36	4	3	4			
1.9	Trường THCS Minh Thạnh		46	2	2	4	41	4	3	4			
1.10	Trường THCS Đức Chánh		55	2	2	4	50	4	3	4			
2	Lĩnh vực sự nghiệp khác		6	2	2	0	4	0	0	0			
2.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ nông nghiệp		6	2	2		4						

Ghi chú:
*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương.

(Kèm theo Công văn số:499/UBND-NC, ngày 22 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mỏ Cày)

[illegible]

UBND XÃ MỎ CÀY

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TỰ KHAI
(Kèm theo Công văn số:499/UBND-NC, ngày 22 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mỏ Cày)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc		Chức vụ, chức danh công tác																						Văn bằng, chứng chỉ					Ghi chú	
		Nam	Nữ	Kinh	Dân tộc khác	Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp										Hiện giữ												Trình độ học vấn		Trình độ lý luận chính trị				
						Cán bộ, công chức cấp huyện trở lên							Viên chức	Cấp xã					VTVL bổ trí		Ngạch công chức tương ứng								Học vị	Chuyên ngành đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp		Cao cấp
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Lĩnh vực công tác	Ngạch được bổ nhiệm					Lĩnh vực công tác	Ngạch	Bậc	Phòng	Lĩnh vực	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên											
									Cấp tỉnh	Cấp huyện	Lĩnh vực công tác	CVCC và tương đương												CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
*	Hội đồng nhân dân			x																														
1	Huỳnh Minh Hải	20/04/1971		x											x		Phó Bí thư ĐU-CT HĐND	Chuyên viên	7/9	HDND xã	PCT HDND				x			Cử nhân	Luật			x		
2	Võ Minh Quang	02/09/1979		x											x		PCT TT HĐND	Chuyên viên	6/9	Ban KT-NS, HDND xã	Phó Trưởng Ban KT-NS				x			Cử nhân	Nông học			x		
3	Lê Diệu Thủy		10/3/1989	x			x	Tài chính			x									Ban KT-NS, HDND xã	Công chức Ban KT-NS				x			Cử nhân	Tài chính - ngân hàng		x			
4	Nguyễn Thị Thu Dung		21/01/1976	x			x	Phó Trưởng Ban pháp chế			x									Ban VH-XH, HDND xã	Phó Trưởng Ban VH-XH				x			Thạc sĩ	Luật Hiến pháp và Luật hành chính			x		
*	Ủy ban nhân dân																																	
5	Trần Ngọc Nam	18/8/1978		x			x	Phó CT TT HDND												UBND xã	Chủ tịch UBND				x			Cử nhân	- Kinh tế và Quản lý - Xây dựng Đang và chính quyền nhà nước			x		
6	Võ Việt Cường	19/04/1974		x											x		Bí thư Đảng ủy	Chuyên viên	9/9	UBND xã	Phó Chủ tịch UBND phụ trách Văn hóa - Xã hội				x			Cử nhân	- Quản lý văn hóa; - Hành chính			x		
7	Đặng Quốc Thái	12/3/1984		x			x	Tài nguyên và Môi trường												UBND xã	Phó Chủ tịch UBND phụ trách Kinh tế				x			Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường			x		
*	Văn phòng HĐND&UBND																																	
8	Phạm Thanh Lý	25/12/1987		x			x	Văn phòng			x									Văn phòng HĐND&UBND	Chánh Văn phòng				x			Cử nhân	- Quản lý văn hóa - Luật Kinh tế			x		
9	Lê Thị Cẩm Linh	10/10/1985		x			x	Tư pháp			x									Văn phòng HĐND&UBND	Tư pháp				x			Cử nhân	Luật		x			
10	Nguyễn Thị Mỹ Linh	8/20/1984		x			x	Nông nghiệp			x									Văn phòng HĐND&UBND	Văn thư				x			Cử nhân	Kinh tế nông nghiệp			x		
11	Huỳnh Thị Kim Uyên	02/08/1990		x											x		Văn phòng - Thống kê			Văn phòng HĐND&UBND	Tổng hợp				x			Cử nhân	Kế toán		x			
12	Lê Thị Mỹ Danh	3/16/1985		x											x		Tài chính - Kế toán			Văn phòng HĐND&UBND	Kế toán				x			Cử nhân	Kế toán; Kiểm toán			x		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc		Chức vụ, chức danh công tác																						Văn bằng, chứng chỉ					Ghi chú
		Nam	Nữ	Kinh	Dân tộc khác	Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp														Hiện giữ								Trình độ học vấn		Trình độ lý luận chính trị			
						Cán bộ, công chức cấp huyện trở lên						Viện chức	Cấp xã				VTVL bổ trí		Ngạch công chức tương ứng						Học vị	Chuyên ngành đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp				
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Lĩnh vực công tác	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương		Cán sự và tương đương	Nhân viên	Cán bộ	Công chức	Lĩnh vực công tác	Ngạch	Bậc	Phòng	Lĩnh vực	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương						Cán sự và tương đương	Nhân viên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
13	Đỗ Nhuận	16/07/1985		x			x	Văn phòng				x								Văn phòng HĐND&UBND	Tổng hợp				x			Cử nhân	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông			x	
14	Phan Thanh Vương	01/01/1979		x												x	Tư pháp - Hộ tịch			Văn phòng HĐND&UBND	Tiếp công dân, xử lý đơn thư				x			Cử nhân	Luật			x	
* Trung tâm Phục vụ hành chính công																																	
15	Nguyễn Văn Toàn	1/1/1977		x			x	Công thương					x							Trung tâm PVHC công	Kiểm soát TTHC				x			Thạc sĩ Cử nhân	- Quản lý công; - Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp đầu khi				x
16	Nguyễn Thị Kim Túng		01/01/1981	x												x	Tư pháp - Hộ tịch	Chuyên viên	5/9	Trung tâm PVHC công	Kiểm soát TTHC				x			Cử nhân	Luật kinh doanh			x	
17	Cao Văn Quân	30/01/1978		x												x	Địa chính - NN- XD&MT	Chuyên viên	4/9	Trung tâm PVHC công	Kiểm soát TTHC				x			Cử nhân	Xây dựng Dân dụng và công nghiệp			x	
18	Lâm Văn Tường	22/12/1990		x											x		Bí thư Đoàn TNCS HCM	Chuyên viên	2/9	Trung tâm PVHC công	Kiểm soát TTHC				x			Cử nhân	Công nghệ thông tin			x	
19	Nguyễn Thị Hoa		10/06/1984	x												x	Văn phòng - Thông kê	Chuyên viên	4/9	Trung tâm PVHC công	Kiểm soát TTHC				x			Cử nhân	Quản lý nhà nước			x	
* Phòng Văn hóa - Xã hội																																	
20	Đinh Công Thuận	03/02/1978		x			x	Nội vụ		x										Văn hóa - Xã hội	Nội vụ			x				Cử nhân	QTKD				x
21	Bùi Văn Quý	10/20/1977		x			x	Giáo dục và đào tạo				x								Văn hóa - Xã hội	Giáo dục và đào tạo				x			Thạc sĩ Cử nhân	^-. Toán giải tích; ^-. Sư phạm Toán				x
22	Nguyễn Thanh Hải		16/8/1986	x								x				x	Văn hóa - Xã hội			Văn hóa - Xã hội	Y tế				x			Cử nhân	Quản lý văn hóa			x	
23	Nguyễn Thị Thu Sương		01/5/1989	x			x	Lao động				x								Văn hóa - Xã hội	Nội vụ				x			Cử nhân	Luật Kinh tế			x	
24	Phan Văn Nam	14/06/1986		x			x	Lao động				x								Văn hóa - Xã hội	Nội vụ				x			Cử nhân	Luật Kinh tế			x	
25	Bùi Thị Bích Thịnh		06/4/1990	x			x	Nội vụ				x								Văn hóa - Xã hội	Nội vụ				x			Cử nhân	Hành chính			x	
* Phòng Kinh tế																																	
26	Hoàng Ngọc Dương	5/1/1986		x			x	Nông nghiệp				x								Kinh tế	Nông nghiệp và Môi trường				x			Thạc sĩ Cử nhân	- Quản lý công ứng dụng ^-. Nuôi trồng thủy sản				x
27	Lê Quốc Hưng	13/4/1982		x			x	Kế hoạch và Đầu tư				x								Kinh tế	Tài chính - Kế hoạch				x			Cử nhân	Kế toán			x	
28	Phan Thị Tường Vi		15/04/1990	x												x	Tài chính - Kế toán	Chuyên viên	4/9	Kinh tế	Tài chính - Kế hoạch				x			Cử nhân	Kế toán			x	
29	Lê Thái Hữu	27/6/1986		x												x	Địa chính- NN- XD&MT	Chuyên viên	4/9	Kinh tế	Nông nghiệp và Môi trường				x			Cử nhân	Quản lý đất đai			x	
30	Trần Tiến Dương	20/11/1983		x												x	Địa chính- NN- XD&MT	Chuyên viên	3/9	Kinh tế	Nông nghiệp và Môi trường				x			Cử nhân	Lâm nghiệp			x	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc		Chức vụ, chức danh công tác																					Văn bằng, chứng chỉ					Ghi chú	
		Nam	Nữ	Kinh	Dân tộc khác	Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp										Hiện giữ											Trình độ học vấn		Trình độ lý luận chính trị				
						Cán bộ, công chức cấp huyện trở lên							Viên chức	Cấp xã				VTVL bổ trí		Ngạch công chức tương ứng							Học vị	Chuyên ngành đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp		
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Lĩnh vực công tác	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương		Nhân viên	Cán bộ	Công chức	Lĩnh vực công tác	Được xếp vào lương		Phòng	Lĩnh vực	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên							
																		Ngạch	Bậc														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
31	Lê Tuấn Việt	06/07/1988		x												x	Địa chính- NN- XD&MT	Chuyên viên	3/9	Kinh tế	Xây dựng và Công thương			x			Cử nhân	Kỹ thuật công trình xây dựng		x			
32	Nguyễn Thanh Quang	10/13/1986		x			x	Nông nghiệp				x									Nông nghiệp và Môi trường				x			Cử nhân	Nông học		x		
* BCH Quận sự																																	
33	Nguyễn Văn Hân	05/08/1974		x												x	Quản sự	Chuyên viên	4/9	BCH Quận sự	Phó Chi huy trưởng BCH Quận sự xã				x			Cử nhân Trung cấp	-Quản lý nhà nước "-Quản sự cơ sở		x		
34	Cao Vương Độ	26/06/1977		x												x	Quản sự	Chuyên viên	5/9	BCH Quận sự	Tư lý BCH Quận sự xã				x			Cử nhân Trung cấp	- Kinh tế Trung cấp "-Quản sự địa phương		x		
35	Nguyễn Minh Tấn	07/10/1983		x												x	Quản sự	Chuyên viên	4/9	BCH Quận sự	Chi huy trưởng BCH Quận sự xã				x			Cử nhân Trung cấp	- QLNN "-Đào tạo xã, phường, thị trấn		x		

Danh sách này có 35 người

Ghi chú:

- Mục 9 ghi một trong các lĩnh vực sau: (1) Văn phòng; (2) Tư pháp; (3) Đối ngoại; (4) Tài chính; (5) Kế hoạch và Đầu tư; (6) Xây dựng; (7) Giao thông; (8) Công Thương; (9) Nông nghiệp; (10) Tài nguyên và Môi trường; (11) Nội vụ; (12) Dân tộc; (13) Lao động; (14) Giáo dục và Đào tạo; (15) Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (16) Khoa học và Công nghệ; (17) Thông tin và Truyền thông; (18) Y tế; (19) Trung tâm Phục vụ hành chính công; (20) Lĩnh vực Dân quân tự vệ.
- Mục 18 ghi theo chức danh của cán bộ, công chức cấp xã.

BẢNG BÁO CÁO CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Kèm theo Công văn số:499/UBND-NC, ngày 22 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mỏ Cày)

TT	Đơn vị	Tổng số người hiện có mặt	Nữ	Dân tộc khác	Chia theo độ tuổi							Chức vụ, chức danh công tác											Trình độ đào tạo					Trình độ LLCT			Tỷ lệ phù hợp với vị trí việc làm được bổ trí	Ghi chú		
					Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60			Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp					Hiện giữ						Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp					
								Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 55 đến 60	Cấp tỉnh		Cấp huyện			Viên chức	Cấp xã		CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương									Cán sự và tương đương			Nhân viên	
											Cán bộ	Công chức	Cán bộ	Công chức	Cán bộ		Công chức																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
Tổng số		35	12	0	0	16	16	0	0	0	0	0	2	13	0	4	16	0	2	31	2	0	0	6	29	0	0	1	23	11				
1	Lãnh đạo HDND	1														1				1						1				1	100			
2	Lãnh đạo UBND	3					2						1	1		1			1	2									1	2	100			
3	Ban thuộc HDND	3	2			1	2						1	1		1				3									1	2	100			
4	Văn phòng UBND và HDND	7	4			5	2							2			5			7						7				5	2	100		
5	Phòng Kinh tế	7	1				5	2						3			4			7					2	5				6	1	100		
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	6	3				4	2						5			1		1	3	2				1	5			1	3	2	100		
7	Trung tâm Phục vụ hành chính công	5	2				1	4						1		1	3			5					1	4				4	1	100		
8	BCH Quân sự	3						2									3									3					3		100	